

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

|                          |                                                                  |                                            |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 772/2025/TN-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 29/04/2025<br>Trang/ Page: 1/2 |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                 |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 1. Khách hàng yêu cầu:<br><i>Customer:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>BOE VISION-ELECTRONIC TECHNOLOGY(VIETNAM),,LTD</b><br>Road No.3, Nhon Trach II-Nhon Phu Industrial Park, Phu Hoi<br>Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province,Vietnam. |  |  |
| 2. Địa chỉ thử nghiệm:<br><i>Place of testing:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | PTN - ETSC                                                                                                                                                                      |  |  |
| 3. Đối tượng thử nghiệm:<br><i>Type of testing:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Găng tay cao su cách điện trung áp<br><i>Medium voltage insulating rubber gloves</i>                                                                                            |  |  |
| 4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt:<br><i>Quantity/Installation location:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 01 Đôi/ 01 Pair                                                                                                                                                                 |  |  |
| 5. Phương pháp thử nghiệm:<br><i>Method of testing:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | TN/QT-16; TCVN 8084 : 2009 (IEC 60903 : 2002).<br>Tài liệu kỹ thuật NSX; Theo yêu cầu khách hàng.                                                                               |  |  |
| 6. Thời gian thực hiện:<br><i>Inspection Date:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 26/04/2025                                                                                                                                                                      |  |  |
| 7. Thông số kỹ thuật:<br><i>Specification:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Loại/ <i>Type</i> : GĂNG TAY CAO SU CÁCH ĐIỆN 10KV                                                                                                                              |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Năm sản xuất/ <i>Date of manufacture</i> : 07/2022                                                                                                                              |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Điện áp làm việc lớn nhất/ <i>Maximum working voltage</i> : 8,0 kV                                                                                                              |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tần số/ <i>Frequency</i> : 50/60 Hz                                                                                                                                             |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số quản lý/ <i>Serial No</i> : Số phiếu 209                                                                                                                                     |  |  |
| 8. Phương tiện thử nghiệm:<br><i>Testing equipment:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhà sản xuất/ <i>Manufacture</i> : VICADI – Việt Nam                                                                                                                            |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Kyoritsu 3125A; DTE 70/50; HZXC-10HZJ.                                                                                                                                          |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                 |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                 |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                 |  |  |
| 9. Điều kiện môi trường:<br><i>Environmental conditions:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ( 32 ± 2 ) °C ; ( 60 ± 5 ) % RH                                                                                                                                                 |  |  |
| 10. Kết quả thử nghiệm:<br><i>Testing result:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xem trang sau<br><i>See next page</i>                                                                                                                                           |  |  |
| 11. Tem thử nghiệm:<br><i>Testing stamp No:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 512/25/ETSC                                                                                                                                                                     |  |  |
| 12. Kết luận<br><i>Conclusion</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Găng tay cao su cách điện trên đạt tiêu chuẩn kỹ thuật / <i>The above insulated rubber gloves meets technical standards</i>                                                     |  |  |
| 13. Khuyến cáo thời hạn thử nghiệm lần sau: 10/2025<br><i>Recommended next testing period:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                 |  |  |
| <div><div>Người Thực Hiện<br/><i>Executor</i></div><div></div><div>Trần Văn Minh</div></div> <div><div>GIÁM ĐỐC<br/><i>Director</i></div><div></div><div></div><div>Nguyễn Quốc Hoàn</div></div> <div></div> |                                                                                                                                                                                 |  |  |

|                                                                                                                                                        |                                                                  |                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|  Số/ No: 772/2025/TN-ETSC<br>KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM ĐIỆN<br>MIỀN NAM | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 29/04/2025<br>Trang/ Page: 2/2 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

**10.1 Kiểm tra trực quan/ Visual check:** Không phát hiện bất thường/ Pass.

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i>                                | So sánh tham chiếu<br><i>Compare reference</i>           | Kết quả<br><i>Result</i> | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1         | Nhãn mác/ <i>Label</i>                                                 | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 2         | Kiểm tra hiện trạng bên ngoài/<br><i>Check the equipments exterior</i> | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 3         | Bề mặt cách điện/ <i>Insulation surface</i>                            | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |

**10.2 Điện trở cách điện ( $R_{cd}$ )/ *Insulation Test ( $M\Omega$ )*:**

| Đối tượng đo<br><i>The object of measurement</i>                      | Mức tiêu chuẩn<br><i>Standard level (<math>M\Omega</math>)</i> | Kết quả đo<br><i>Measurement results (<math>M\Omega</math>)</i> | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Cực trong Găng phải - Vỏ bồn<br><i>Iron bar in right glove - Case</i> | > 1.000                                                        | 50.000                                                          | Đạt/ <i>Pass</i>          |
| Cực trong Găng trái - Vỏ bồn<br><i>Iron bar in left glove - Case</i>  | > 1.000                                                        | 50.000                                                          | Đạt/ <i>Pass</i>          |

**10.3 Điện áp xoay chiều tần số công nghiệp/ *Industrial frequency alternating voltage*:**

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i>                   | Điện áp thử nghiệm<br><i>Check voltage (kV/s)</i> | Kết quả<br><i>Result</i>  | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1         | Kiểm tra độ bền điện môi/ <i>Test dielectric strength</i> |                                                   |                           |                           |
|           | - Găng phải/ <i>Right</i>                                 | 8kV/ 60s                                          | Chịu được/<br><i>Pass</i> | Đạt/ <i>Ok</i>            |
|           | - Găng trái/ <i>Left</i>                                  | 8kV/ 60s                                          | Chịu được/<br><i>Pass</i> | Đạt/ <i>Ok</i>            |